

東南科技大學 115 學年度第 2 學期國際專修部(1+4 學程)學生須知
Notice of International Foundation Program (1+4 Program) Spring 2027 TNU
Những điều sinh viên chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4
trường Đại học Khoa Học Công Nghệ Đông Nam kỳ mùa xuân năm 2027
cần phải biết

項次. No. STT.	項目 Item Hạng Mục	說明 Detail Nội Dung											
1	◆ 招生科系 Admissions Khoa ngành tuyển sinh	● 餐旅管理系 Department of Hospitality Management Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn											
2	◆ 學生應繳費用 Tuition Miscellaneous and other fees Các khoản phí phải nộp	學雜費/ Tuition Miscellaneous fees/ Học Phí <table> <tr> <th rowspan="2">科系 Department Khoa ngành</th><th colspan="2">華語先修課程 Chinese preparatory program Chương trình dự bị tiếng trung</th></tr> <tr> <th>第1學期 The 1st semester Học kỳ 1</th><th>第2學期 The 2nd semester Học kỳ 2</th></tr> <tr> <td>餐旅管理系 Department of Hospitality Management Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn</td><td>0</td><td>NT\$44,710</td></tr> <tr> <td>備註 Notes Chú thích</td><td colspan="2"> 以上金額已減免全 額 The above amount has been deducted from the grants Số tiền trên đã được khấu trừ học bổng </td></tr> </table>	科系 Department Khoa ngành	華語先修課程 Chinese preparatory program Chương trình dự bị tiếng trung		第1學期 The 1 st semester Học kỳ 1	第2學期 The 2 nd semester Học kỳ 2	餐旅管理系 Department of Hospitality Management Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	0	NT\$44,710	備註 Notes Chú thích	以上金額已減免全 額 The above amount has been deducted from the grants Số tiền trên đã được khấu trừ học bổng	
科系 Department Khoa ngành	華語先修課程 Chinese preparatory program Chương trình dự bị tiếng trung												
	第1學期 The 1 st semester Học kỳ 1	第2學期 The 2 nd semester Học kỳ 2											
餐旅管理系 Department of Hospitality Management Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	0	NT\$44,710											
備註 Notes Chú thích	以上金額已減免全 額 The above amount has been deducted from the grants Số tiền trên đã được khấu trừ học bổng												

		<table><tr><td rowspan="2">科系 Department Khoa ngành</td><td colspan="2">大學部課程 Bachelor's degree program Chương trình đại học</td></tr><tr><td>大一第1學期 The 1st semester of the 1st year Năm nhất học kỳ 1</td><td>大一第2學期起 From the 2nd semester of the 1st year Năm nhất học kỳ 2 trở đi</td></tr><tr><td>餐旅管理系 Department of Hospitality Management Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn</td><td>NT\$24,710</td><td>NT\$44,710</td><td></td></tr><tr><td>備註 Notes Chú thích</td><td colspan="2">以上金額已減免： NT\$20,000。 The above amount has been deducted from the grants: NT\$20,000. Số tiền trên đã được khấu trừ NT\$20,000 học bổng.</td><td></td></tr></table>			科系 Department Khoa ngành	大學部課程 Bachelor's degree program Chương trình đại học		大一第1學期 The 1 st semester of the 1 st year Năm nhất học kỳ 1	大一第2學期起 From the 2 nd semester of the 1 st year Năm nhất học kỳ 2 trở đi	餐旅管理系 Department of Hospitality Management Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	NT\$24,710	NT\$44,710		備註 Notes Chú thích	以上金額已減免： NT\$20,000。 The above amount has been deducted from the grants: NT\$20,000. Số tiền trên đã được khấu trừ NT\$20,000 học bổng.					
		科系 Department Khoa ngành	大學部課程 Bachelor's degree program Chương trình đại học																	
			大一第1學期 The 1 st semester of the 1 st year Năm nhất học kỳ 1	大一第2學期起 From the 2 nd semester of the 1 st year Năm nhất học kỳ 2 trở đi																
		餐旅管理系 Department of Hospitality Management Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	NT\$24,710	NT\$44,710																
		備註 Notes Chú thích	以上金額已減免： NT\$20,000。 The above amount has been deducted from the grants: NT\$20,000. Số tiền trên đã được khấu trừ NT\$20,000 học bổng.																	
其他費用/ Other fees/ Phí khác:																				
<table><tr><td>項目 / Item/ Hạng mục</td><td>費用/Expenses/ Phí</td><td>備註/Note/ Chú thích</td></tr><tr><td>平安保險費 Insurance Bảo hiểm Bình An</td><td>NT\$ 820 /學期 (Semester/ kỳ)</td><td>依簽約金調整 此為預估花費 Adjusted based on the contract signed with the insurance company It is approximate expenses.. Điều chỉnh dựa theo hợp đồng ký với công ty bảo hiểm Đây là chi phí ước tính</td></tr><tr><td>電腦及網路使用費 Computer and Internet Fees Phí phòng máy tính và mạng</td><td>NT\$1,050/學期 (Semester/ kỳ)</td><td></td></tr><tr><td>外僑居留證 Alien Resident Certificate(ARC) Thẻ cư trú (ARC)</td><td>NT\$1,000 /年(year/ năm)</td><td></td></tr><tr><td>工作許可證 Work Permit Phí xin thẻ đi làm</td><td>NT\$100 /次(per application / lần)</td><td></td></tr><tr><td>住宿費 Accommodation fees</td><td>6 人房型(a 6-person room / Phòng 6</td><td></td></tr></table>			項目 / Item/ Hạng mục	費用/Expenses/ Phí	備註/Note/ Chú thích	平安保險費 Insurance Bảo hiểm Bình An	NT\$ 820 /學期 (Semester/ kỳ)	依簽約金調整 此為預估花費 Adjusted based on the contract signed with the insurance company It is approximate expenses.. Điều chỉnh dựa theo hợp đồng ký với công ty bảo hiểm Đây là chi phí ước tính	電腦及網路使用費 Computer and Internet Fees Phí phòng máy tính và mạng	NT\$1,050/學期 (Semester/ kỳ)		外僑居留證 Alien Resident Certificate(ARC) Thẻ cư trú (ARC)	NT\$1,000 /年(year/ năm)		工作許可證 Work Permit Phí xin thẻ đi làm	NT\$100 /次(per application / lần)		住宿費 Accommodation fees	6 人房型(a 6-person room / Phòng 6	
項目 / Item/ Hạng mục	費用/Expenses/ Phí	備註/Note/ Chú thích																		
平安保險費 Insurance Bảo hiểm Bình An	NT\$ 820 /學期 (Semester/ kỳ)	依簽約金調整 此為預估花費 Adjusted based on the contract signed with the insurance company It is approximate expenses.. Điều chỉnh dựa theo hợp đồng ký với công ty bảo hiểm Đây là chi phí ước tính																		
電腦及網路使用費 Computer and Internet Fees Phí phòng máy tính và mạng	NT\$1,050/學期 (Semester/ kỳ)																			
外僑居留證 Alien Resident Certificate(ARC) Thẻ cư trú (ARC)	NT\$1,000 /年(year/ năm)																			
工作許可證 Work Permit Phí xin thẻ đi làm	NT\$100 /次(per application / lần)																			
住宿費 Accommodation fees	6 人房型(a 6-person room / Phòng 6																			

			Phí ký túc xá	người) NT\$8,280 / 學期(Semester/ kỳ) 7 人以上房型(above 7-person room / Phòng 7 người trở lên) NT\$7,560 / 學 期(Semester/ kỳ)	
			寒暑假住宿費 During winter and summer vacations accommodation fees Chi phí ở vào kỳ nghỉ hè và nghỉ đông	6 人房型(a 6-person room / Phòng 6 người) NT\$460 / 週(Week/ Tuần) 7 人以上房型(above 7-person room / Phòng 7 người trở lên) NT\$420 / 週 (Week/ Tuần)	
			外國新生醫療保險+ 意外保險 New International Students' Medical Insurance (NISMI)+ Accident Insurance Bảo hiểm y tế cho sinh viên mới người nước ngoài+Bảo hiểm tai nạn	NT\$ 4,020 / 6 個月 (month/ tháng)	外國學生在臺第一學 期需加保 For the first semester of studying you must join this insurance. Là bảo hiểm dành cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan trong kỳ học đầu tiên bắt buộc phải tham gia
			全民健康保險 National Health Insurance(NHI) Bảo hiểm sức khỏe toàn dân (NHI)	NT\$ 4,956 / 6 個月 (month/ tháng) (sau kỳ học đầu tiên)	抵台滿 6 個月(第二學 期)必須加入此保險 After staying in Taiwan for six months (second semester), it is mandatory to join the National Health Insurance program. Nhập cảnh đủ 6 tháng (kỳ học thứ 2) bắt buộc phải tham gia
			校內健康檢查費 In School Physical Examination Fee Khám sức khỏe trong trường	NT\$ 800/次(visit/ lần)	此為預估花費 It is approximate expenses. Đây là chi phí ước tính
			書費 Book Expenses Tài liệu sách	依實際課程需要收取 depends Dựa theo thực tế	
			床墊組 Bed sets Bộ chăn gối đệm	NT\$2,600/組(Set/ bộ)	內含床墊，枕頭，棉 被，棉被套，枕頭套 content include : Mattress, pillows, quilts, quiltscases and pillowcases Bao gồm đệm đơn, gối, chăn, vỏ bọc chăn, vỏ bọc gối 此為預估花費 It is approximate expenses. Đây là chi phí ước tính
			上課材料費 Material Fee Phí tài liệu lên lớp	依實際課程需要收取 depends Dựa theo thực tế	

		生活費 Living Expenses Phí Sinh hoạt NT\$ 10,000 / 月 (Month/ tháng) 此為預估花費 It is approximate expenses. Đây là chi phí ước tính
		如未來學雜費、住宿費、其他費用有調整，依本校及相關規定辦理。 If there are any adjustments to the tuition and miscellaneous fees, accommodation fees and other fees in the future, they will be handled according to Tungnan University and relevant regulations. Nếu trong tương lai có điều chỉnh mức phí (học phí, phí ký túc xá, phí khác) sẽ căn cứ theo qui định của trường và những qui định liên quan để thu phí.
3	◆ 校內獎助學金 Scholarships Học bổng của trường	名稱：國際專修部(1+4 學程)學生獎助學金辦法 International Foundation Program (1+4 Program) Scholarships Tên học bổng: Quy chế học bổng sinh viên chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học (一) 國際專修部華語先修助學金: 華語先修學生註冊入學第 1 學期學雜費享有減免全額。 Financial Aid for Preparatory Chinese Language Program of International Foundation Program: The registration for the 1st semester of enrollment is exempt from tuition and miscellaneous fees. Học bổng hỗ trợ sinh viên chương trình dự bị tiếng trung thuộc chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4: sinh viên đăng ký nhập học học kỳ 1 chương trình dự bị tiếng trung được miễn giảm học phí. (二) 國際專修部學生助學金: 國際專修部華語先修生升讀本校大學日四技註冊入學第 1 學期，學雜費享有減免 20,000 元。 Financial Aid for Classes of International Foundation Program: Students of Preparatory Chinese Language Program, who continue their studies in Classes of International Foundation Program in our school are eligible for a financial aid of NT\$ 20,000 in the 1st semester of enrollment. Học bổng hỗ trợ sinh viên chương trình đại học thuộc chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4: sinh viên dự bị tiếng trung tiếp nối học chương trình đại học 4 năm của trường, khi đăng ký nhập học học kỳ 1 của chương trình này, học phí được nhận học bổng 20.000 TWD. (三) 國際專修部學生學業獎學金: 國際專修部學生註冊入學第 2 學期至第 8 學期，依學生前 1 學期操行成績總平均達 85 分(含)以上及學期成績總平均達 85 分(含)以上者，符合條件學雜費享有減免 15,000 元。但不包括延長修業期限學生。 Academic Scholarship for Classes of International Foundation Program: For the 2nd semester to 8th semester of students of Specialized Classes of International Foundation Program, who have

		an overall average moral conduct score of 85 or above and an overall average academic score of 85 or above in the previous semester are eligible for a scholarship of NT\$ 15,000 (excluding students who extend their period of study). Học bổng thành tích dành cho sinh viên chương trình đại học thuộc chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4: khi đăng ký nhập học từ học kỳ 2 đến học kỳ 8 của chương trình này, căn cứ vào tổng điểm trung bình thành tích học tập và thành tích hạnh kiểm của 1 học kỳ trước, nếu cả 2 thành tích đều đạt từ 85 điểm trở lên, học phí được nhận học bổng 15.000 TWD. Nhưng không bao gồm sinh viên tốt nghiệp muộn. 獎助限制 / Scholarship restrictions / Giới hạn khen thưởng : (一)未領取本校任何其他獎助學金者。 This scholarship is for those who have not received any other scholarships or financial aid from our school Sinh viên chưa nhận được các học bổng khác của trường (二) 依本辦法申請之獎助學金經核定領取後，因故休學、退學或開除學籍者，依離校日按比例繳回其當學期部分獎助學金。 According to this regulation, if students who have been granted a scholarship based on their application suspend their studies, drops out, or expelled from school, they will be required to return a proportionate amount of the scholarship for the current semester according to the date of their departure from the school. Sau khi nhận được học bổng, nếu nghỉ học hoặc bị buộc thôi học, sinh viên phải hoàn trả lại tiền học bổng theo tỷ lệ dựa trên ngày rời trường. (三) 前一學期曠課及請假（不含公假）總節數超過 40 節者不得申請本獎助學金。 Students who were absent without leave or took leave (excluding public leave) for more than 40 periods in the previous semester are not eligible to apply this scholarship. Tổng số tiết trốn bỏ tiết và xin nghỉ phép (không bao gồm xin phép công) của học kỳ trước vượt quá 40 tiết, không được xin học bổng. 獎助學金詳情請洽本校國際專修部辦公室或參閱本校國際暨兩岸事務處國際專修部網頁獎助學金欄目。 For details of scholarships and grants, please contact or visit the Office of International and Cross-Strait Affairs International Foundation Program at TNU or refer to the column of scholarships and grants on the website of the Office of International Foundation Program of TNU. Mọi thắc mắc vui lòng liên hệ phòng Hợp Tác Quốc Tế và Hai Bờ Eo Biển Chương Trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hoặc lên trang web của trường vào trang thông tin của phòng Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học mục học bổng để tham khảo thêm.
--	--	---

4	◆ 畢業門檻 Graduation threshold Điều kiện công nhận tốt nghiệp	➤ 至少修滿 128 學分 (其中含必修、選修、服務教育、專業實務實習等課程)。依各系所要求之畢業門檻。 Students must complete at least of 128 credits (including required and elective courses, service education, off-campus internships and other courses), as specified by the required credit table of their respective departments. According to the graduation requirements set by each department or program. Tích lũy và đạt đủ ít nhất 128 học phần (trong đó gồm học phần bắt buộc, học phần tự chọn, giáo dục lao động, thực tập tại doanh nghiệp, và những môn học khác vv...). Mỗi khoa ngành sẽ có khung chương trình chuyên ngành khác nhau, sinh viên thuộc khoa ngành nào phải đáp ứng điều kiện công nhận tốt nghiệp của khoa ngành đó.
5	◆ 休退學相關規定 Regulations on suspension and withdrawal from school Quy định liên quan về việc bị buộc thôi học	➤ 退學事宜依本校學則、學生獎懲辦法規定辦理。 Matters related to dropping out of school will be handled in accordance with the regulations of the Tungnan university's academic regulations and student rewards and punishments. Căn cứ vào Quy Chế Học Vụ, Qui Định Khen Thưởng Kỷ Luật Sinh Viên của nhà trường giải quyết các vấn đề buộc thôi học của sinh viên. 第 11 條、學生有下列情事之一者，應予退學： Article 11: Students shall be dismissed from the university if any of the following situations occur: Điều 11 Sinh viên có những hành vi dưới đây sẽ bị kỷ luật ở mức buộc thôi học: 一、違犯第 10 條第二款以下規定情節較重者。 A. Violated the provisions of Article 10, paragraph 2, and the circumstances are more severe. a. Vi phạm điều 10 khoản b,c,d,e,f,g,h,i nhưng ở mức độ nghiêm trọng 二、在校內結幫結派或與校外不良幫派勾結者。 B. Those who form gangs or collaborate with external criminal gangs within the school. b. Thành lập băng đảng trong trường hoặc liên kết với đối tượng xấu ở ngoài trường thành lập băng đảng 三、在校內外聚眾鬥毆之首謀或幕後主使者。 C. Those who organize or instigate group fights within or outside the school. c. Chỉ huy hoặc lãnh đạo băng nhóm đánh nhau trong và ngoài trường. 四、邀集校外人士毆打本校學生或帶領校外人士侵入校園，有影響學生安全之虞者。 D. Invite outsiders to assault the students of the school or lead outsiders to invade the campus, which may endanger student safety. d. Lôi kéo người ngoài đánh đập sinh viên trong trường hoặc dẫn dắt người ngoài đột nhập vào trường đe dọa đến sự an nguy an toàn của người khác. 五、操行成績不滿六十分，經學生獎懲委員會決議決退學者。

		E. Students who fail to maintain a conduct grade of at least 60 points will be subject to expulsion, as determined by the Student Rewards and Disciplinary Committee. e. Hạnh kiểm học tập dưới 60 điểm, sau khi hội đồng khen thưởng kỷ luật sinh viên hội họp ra quyết định buộc thôi học. 六、定期察看後處分累計達小過一次以上者。 F. For students who have accumulated minor offenses more than once after regular inspections. f. Sau khi bị theo dõi định kỳ, có vi phạm sai phạm nhỏ 1 lần trở lên. 七、定期察看之當學期期末操行成績不滿六十分者。 G. A student who receives a grade of less than 60 in conduct at the end of the current semester's regular review. g. Sau khi bị theo dõi định kỳ, hạnh kiểm học tập trong học kỳ đó chưa đạt 60 điểm. 八、所受處分功過相抵滿三大過者。 H. A student who has received disciplinary action and has an equal or greater number of commendations can have the disciplinary action cancelled if the total number of commendations and disciplinary actions reaches three major disciplinary actions. h. Sau khi cân trừ công lao, vi phạm vẫn đạt mức 3 sai phạm lớn. 九、轉介、販賣、持有或施用第 1、2 級違禁藥品或販賣第 3、4 級違禁藥品者（違反毒品危害防制條例）。 I. Those who refer, sell, possess, or use illegal drugs of Class 1 or 2, or sell illegal drugs of Class 3 or 4 (in violation of the Narcotics Hazard Prevention Act). i. Tiếp tay, buôn bán, sở hữu hoặc sử dụng thuốc cấm cấp độ 1,2 hoặc buôn bán thuốc cấm cấp độ 3,4 (vi phạm qui định điều khoản phòng chống chất độc, chất gây nghiện). 十、所犯案件經法院判決確定須入監服刑者。 J. Offenders who have been sentenced to imprisonment by a court of law. j. Gây án bị tòa án phán xét xử phạt tù. 十一、侮辱、要脅或諷刺師長，情節重大者。 K. Insulting, threatening, or mocking teachers or administrators, with severe circumstances. k. Lãng mạ, uy hiếp hoặc mỉa mai thầy cô giáo (sự việc ở mức độ nghiêm trọng). 十二、曠課滿 45 節課經輔導改善無效者。 L. Absence from class for 45 periods and no improvement after counseling. l. Trốn học trên 45 tiết, thầy cô giáo đã nhắc nhở phụ đạo nhưng vẫn tái phạm. 十三、有性侵害之行為，情節嚴重者。 M. Engaging in sexual assault or harassment with severe circumstances. m. Có hành vi xâm phạm tình dục (sự việc ở mức độ nghiêm trọng). 十四、其他相當於以上各款情事者。 N. Other situations equivalent to the above provisions.
--	--	---

		n. Những việc sai phạm khác có mức độ tương đương như trên. 如擬辦理休退學，請先洽本校國際專修部辦公室諮詢相關程序。 If you intend to apply for leave of absence or withdrawal, please contact the Office of International Foundation Program at our university for consultation on the relevant procedures. Mọi thắc mắc liên quan đến việc tạm ngưng học tập và buộc thôi học vui lòng liên hệ phòng Đào tạo Dự bị Quốc tế để được tư vấn thêm. ➤ 外國學生休學或退學，學校應即通報外交部領事事務局及學校所在地之內政部移民署服務站，移民署將註銷外僑居留證，學生應於10日內出境。(外國學生來臺就學辦法第24條、入出國及移民法第31條及36條規定) Foreign students who take a leave of absence or withdraw from school shall report to the Office of International Affairs of the university to inquire about the relevant procedures. In addition, the university shall immediately report to the Consular Affairs Bureau of the Ministry of Foreign Affairs and the Immigration Service Station of the Ministry of the Interior at the location area of the university. The Immigration Service Station will cancel the alien resident permit, and the student should leave the country within 10 days. (Article 24 of the Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan, Articles 31 and 36 of the Immigration Act) Khi sinh viên tạm ngưng học tập hoặc bị buộc thôi học, nhà trường có trách nhiệm thông báo cho Bộ Ngoại Giao và Sở Di Dân, Sở Di Dân sẽ xóa bỏ hiệu lực thẻ cư trú của sinh viên, sinh viên trong vòng 10 ngày phải xuất cảnh khỏi Đài Loan. (Căn cứ theo điều 24 Quy chế quản lý sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan, điều 31 và điều 36 Luật di dân và xuất nhập cảnh). ➤ 外國學生就學期間在臺設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學處分。(外國學生來臺就學辦法第12條)。 Foreign student who register for household registration in Taiwan, transfer their household registration to Taiwan, naturalize, or restore their Republic of China nationality during their studies will lose their status as foreign students and shall be expelled from school. (Article 12 of the Regulations for International Students Undertaking Studies in Taiwan) Sinh viên quốc tế trong thời gian học tập tại Đài Loan, nếu đăng ký hộ tịch, thay đổi hộ tịch, nhập tịch hoặc lấy lại quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), sẽ bị hủy bỏ tư cách sinh viên nước ngoài, và bị buộc cho thôi học (Căn cứ theo điều 12 Quy chế quản lý sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan).
6	◆ 意見反映管道	➤ 校內管道 Campus channel

	Opinion Ý kiến phản hồi	Trong trường 請洽國際專修部辦公室或撥打 02-8662-5949 Please contact the Office of International Foundation Program or dial 02-8662-5949 Vui lòng liên hệ phòng Đào tạo Dự bị Quốc Tế hoặc gọi điện 02-8662-5949 ➤ 校外管道 External channel Ngoài trường 1. 境外學生諮詢平臺：www.nisa.moe.gov.tw Platform for consultation for overseas student: www.nisa.moe.gov.tw Trang thông tin tư vấn dành cho sinh viên Quốc Tế: www.nisa.moe.gov.tw 2. 專線電話 0800-789-007 (中、英、印尼及越南語) Hotline: 0800-789-007 (Chinese, English, Indonese, Vietnamese) Hotline: 0800-789-007 (có tiếng trung, tiếng anh, tiếng Indonesia và tiếng việt)
7	◆ 打工重要規定 Regulations for part-time work Quy định quan trọng về việc đi làm thêm	➤ 外國學生打工應申請工作許可證，工作時間除寒暑假外，每星期最長為20小時。(就業服務法第43條及第50條) Foreign students should apply for a work permit in order to work. The maximum work hours per week, except during summer and winter vacations, is 20 hours. (Article 43 and 50 of the Employment Service Act) Sinh viên Quốc Tế phải xin được thẻ đi làm mới được phép đi làm thêm, sinh viên Quốc Tế đi làm thêm mỗi tuần không được vượt quá 20 tiếng, tuy nhiên thời gian nghỉ hè và nghỉ đông không giới hạn (căn cứ theo điều 43 và điều 50 luật việc làm) ➤ 未經許可在臺工作，應處新臺幣3萬元以上15萬元以下罰鍰，並即令其出國，不得再於我國境內工作；屆期不出國者，入出國管理機關得強制出國，於未出國前，入出國管理機關得收容之。(就業服務法第68條第1項、第3項及第4項規定) Foreign students those who work in Taiwan without permission shall be subject to a fine of at least NT\$30,000 but not more than NT\$150,000 and shall be ordered to leave the country. They shall not be allowed to work in Taiwan again. If they fail to leave the country within the specified period, the immigration authority may force them to leave the country and may detain them before their departure (Article 68, Paragraphs 1, 3, and 4 of the Employment Service Act). Trường hợp đi làm khi chưa được cấp phép sẽ bị phạt 30.000 – 150.000 TWD, không được phép tiếp tục làm việc tại Đài Loan và bị trục xuất cảnh ngay lập tức, nếu người vi phạm không xuất cảnh, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có quyền cưỡng chế xuất cảnh, trong khoảng thời gian làm thủ tục chờ xuất cảnh, người vi phạm sẽ bị cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tạm giam giữ. (căn cứ theo điều 68 khoản 1, khoản 3 và khoản 4 luật việc làm) ➤ 另外如涉在臺非法工作，依本校學生獎懲規定，視情節予以處分。

		In addition, if any illegal work is involved in Taiwan, the student will be subject to punishment according to our school's rules and regulations for student rewards and punishments, depending on the severity of the situation. Ngoài ra nếu sinh viên đi làm bất hợp pháp tại Đài Loan, sẽ căn cứ vào Quy Định Khen Thưởng Kỷ Luật Sinh Viên của trường xét mức vi phạm nặng nhẹ để xử phạt.
8	◆ 其他注意事項 Other application considerations Những điều cần lưu ý khác	➤ 學生必須於2027/8/31前補交台辦驗證之正式高中畢業證書，否則學校將逕行退學處分，學生須離境返國。 Students must submit the official high school graduation certificate with notarization before August 31, 2027. Otherwise, the school will take the action of dismissal, and students must leave the country. Học sinh bắt buộc trước ngày 31/8/2027 phải nộp bổ sung bằng tốt nghiệp THPT chính thức đã được Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam chứng thực hồ sơ (có dán tem xanh) cho cho nhà trường, nếu không học sinh sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học và xuất cảnh về nước. ➤ 華語先修生須於2028/1/31 前取得華語文能力測驗 TOCFL Level A2 成績，始得接續修讀所錄取科系所一年級。未達標準者，學校將逕行退學處分，學生須離境返國。 Students of Preparatory Chinese Language Program are required to obtain a TOCFL Level A2 by January 31, 2028 in order to proceed with their enrollment into the first year of the admitted department. Those who do not meet the standard will be withdrawn from the program and will be required to return to their home country. Học sinh bắt buộc trước ngày 31/1/2028 phải đạt được thành tích tiếng trung TOCFL Level A2 nộp cho nhà trường mới có thể tiếp tục học lên chương trình đại học theo khoa ngành đã trúng tuyển lúc đầu. Trường hợp sinh viên không đạt yêu cầu (nộp thành tích trễ hơn thời gian quy định), sẽ bị buộc thôi học và xuất cảnh về nước. ➤ 申請來臺於國際專修部先修華語每人以 1 次為限。華語先修期間不得轉系或轉學，但於正式修讀學士班專業課程 1 年後，得於製造業、營造業、農業、長期照顧、服務業、電子商務業 6 領域相關系所申請轉系或轉學。 Each student is limited to one time studying the International Foundation Program. Transferring to different academic departments or schools is not allowed during the first year of Chinese Preparatory program. After 1 year of formal study in the Bachelor program, students are allowed to apply for a transfer to academic departments in manufacturing, construction, agriculture, long-term care, service, and e-commerce within the university or at other universities. Mỗi sinh viên giới hạn 1 lần học chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4. Trong 1 năm học chương trình dự bị tiếng trung, sinh viên không được phép chuyển khoa ngành chuyển trường. Sau khi kết thúc năm 1 chương trình đại học, sinh viên được phép chuyển khoa

		ngành hoặc chuyển trường nhưng chỉ giới hạn trong 6 lĩnh vực khoa ngành như sau: lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực xây dựng, lĩnh vực nông nghiệp, lĩnh vực chăm sóc dài hạn, lĩnh vực phục vụ và lĩnh vực thương mại điện tử. ➤ 學生曾就讀國際專修部因故退學者，不得再申請就讀新南向產學合作國際專班及國際專修部。 Those who have previously enrolled in the International Foundation Program (1+4 Program) but withdrew for any reason are not allowed to reapply for admission to the New Southbound Industry-Academia Collaboration International Program or the International Foundation Program (1+4 Program). Học sinh đã từng theo học chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4 trước đây mà thôi học hoặc bị buộc cho thôi học, đều không được phép đăng kí theo học chương trình chuyên ban vừa học vừa làm Tân Hướng Nam và chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4. ➤ 本校並未與任何個人、團體、機構合作代辦招生入學事宜，學生若請當地服務機構申辦入境手續（包含簽證、文件公證、體檢、機票等事宜），價格不應高於 2000 美金，請自行審慎評估，若有任何糾紛與本校無關。 This university does not authorize any individuals, organizations or institutes as its agents. The price for students, who ask a local agent to acquire a visa (including visa fee, authentication, physical check-up and air ticket), should not be over US\$2,000, and the university is not responsible for any disputes evolved. Trường chúng tôi không hợp tác với bất kỳ cá nhân, cơ quan, đại lý, trung tâm du học, để tuyển sinh và làm các thủ tục báo danh nhập học liên quan, học sinh nếu thông qua các cá nhân, cơ quan, đại lý, trung tâm du học làm thủ tục nhập cảnh Đài Loan (gồm Visa, công chứng giấy tờ, khám sức khỏe, vé máy bay, v.v...) chỉ phí kiến nghị không vượt quá 2000 USD, vui lòng tìm hiểu thông tin và xem xét cẩn thận, nếu có bất kỳ tranh chấp nào đều không liên quan đến trường chúng tôi. ➤ 依教育部規定，凡曾經入學學校以操行、學業成績不及格、違反法令或校規情節嚴重致遭退學或喪失學籍者，不得再向本校申請入學。 If an educational institution in Taiwan where an international student was studying considers that their conduct or academic performance was unsatisfactory, or if the student seriously violated any ordinances or the regulations of the educational institution and the circumstances were serious and as a result, in accordance with the provisions of its regulations governing student awards and penalties had to discontinue their studies or forfeited their status as a registered student, the student is not permitted to re-apply to study in Taiwan. Theo quy định của Bộ Giáo dục Đài Loan, những người đã từng nhập học tại Đài Loan mà bị nhà trường buộc cho thôi học vì hạnh kiểm hay
--	--	--

		thành tích học tập không đạt yêu cầu hoặc vi phạm pháp luật hay nghiêm trọng vi phạm nội quy của trường, đều không được phép báo danh nhập học. ➤ 已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之文件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令撤銷其畢業資格外，並註銷其學位證書。 An international student who is found their enrollment eligibility that does not comply with the regulations of MOE or submits any certificate or document as part of their application for admission to an educational institution that is found to be forged, fabricated, or that has been altered in some way shall have their enrollment eligibility revoked. If the student has already registered and begun classes, their registration as a current student shall be cancelled and they will not be awarded any certification whatsoever regarding their related academic undertakings. If any such circumstances are first discovered after a student has already graduated, the educational institution shall revoke the former student's eligibility to graduate and shall require any degree already awarded to be returned and shall rescind it. Sinh viên đã báo danh hoặc đã có giấy báo nhập học, nếu bị phát hiện tư cách nhập học không phù hợp với quy định của Bộ giáo dục Đài Loan hoặc hồ sơ bằng cấp bằng điểm có yếu tố không trung thực, giả mạo, mượn bằng, mạo danh .v.v..... lập tức hủy bỏ tư cách nhập học đối với người chưa nhập học; buộc cho thôi học và không cấp phát bất cứ giấy chứng nhận học tập nào đối với người đã nhập học; hủy bỏ tư cách tốt nghiệp và hủy chứng nhận bằng tốt nghiệp đối với những người sau khi tốt nghiệp mới bị phát hiện. ➤ 外國學生留臺期間應遵守中華民國法律及本校各項規定，若有違反且情節重大，本校得予以勒令退學處分。 Foreign students during stay in Taiwan should abide by the laws of the ROC and the regulations of the school. If there is a violation and the issue is serious, may ordered to withdraw from school. Sinh viên nước ngoài trong thời gian học tập ở Đài Loan phải tuân thủ luật pháp của Đài Loan và các quy định của trường. Nếu có bất kỳ vi phạm nào nghiêm trọng, trường có thể buộc thôi học bạn.
9	◆ 最晚抵台期限 The latest arrival deadline in Taiwan Thời hạn nhập cảnh Đài Loan	➤ 經取得簽證，入學學生務必於116年4月2日前抵台辦理註冊手續否則無法於本學期入學。 Students who have obtained their visa must complete the registration process and arrive in Taiwan before April 2, 2027. Failure to do so will result in the inability to enroll in the current semester. Sau khi được cấp thị thực visa, sinh viên phải nhập cảnh đài loan trước ngày 2/4/2027, để hoàn thành thủ tục nhập học, nếu quá thời hạn qui định sẽ không được nhập học trong kỳ này.

		➤ 自入境台灣30日內必須向內政部移民署服務站申請外僑居留證。未依規定申請者，處新臺幣一萬元至五萬元罰鍰。 Apply for an Alien Resident Certificate(ARC) at the service station of the Immigration Department of the Ministry of Internal Affairs within 30 days after entering Taiwan. Those who fail to apply in accordance with the regulations will be fined NT\$10,000 to NT\$50,000. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhập cảnh Đài Loan, phải đến Bộ Nội Chính Sở Di Dân để đổi visa cư trú sang thẻ cư trú. Nếu quá hạn chưa làm thủ tục đổi thẻ sẽ bị phạt từ 10.000 – 50.000 TWD.
--	--	---

本須知共 13 頁一式 2 份，由學校、學生各執一份。

The notes are in 13 pages and there are 2 copies, one for the school and one for the student.

Bản qui định này được lập thành 2 bản tổng cộng 13 trang, sinh viên và nhà trường mỗi bên giữ 1 bản.

本人已閱讀、瞭解並且同意以上規定：

I have read, understood, and agreed to the above regulations.

Tôi cam kết đã đọc kỹ hiểu rõ và đồng ý với những điều trên.

學生姓名

Student's name

Họ tên sinh viên _____

(ghi tên trong hộ chiếu)

公民身分證號碼

Student's ID Number

Số căn cước công dân _____

學生簽名

Signature

Sinh viên ký tên _____

日期

Date of signing

Ngày _____